CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
-------	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 118/2015/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015*

NGHỊ ĐỊNH
QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư về việc áp dụng, kiểm soát, công bố điều kiện đầu tư kinh doanh; các biện pháp bảo đảm đầu tư; ưu đãi đầu tư; thủ tục đầu tư; triển khai hoạt động của dự án đầu tư và quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư.

2. Nghị định này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bản sao hợp lệ là bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc bản sao đã được đối chiếu với bản chính hoặc bản in từ cơ sở dữ liệu quốc gia đối với trường hợp thông tin gốc được lưu trữ trên cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, đăng ký doanh nghiệp và đầu tư.

2. Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ của Việt Nam trong WTO (sau đây gọi là "Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO") là tài liệu số WT/ACC/48/Add.2 ngày 27 tháng 10 năm 2006 của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO, gồm phần cam kết chung, phần cam kết cụ thể đối với các ngành, phân ngành dịch vụ và Danh mục ngoại lệ về tối huệ quốc.

3. Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là cổng thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài là tập hợp dữ liệu thông tin về dự án đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn quốc được lưu trữ, quản lý trong Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

5. Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư là cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng ưu đãi về thuế, ưu đãi về đất đai và ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

6. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư trong những ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế;

b) Đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế;

c) Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh;

d) Nhận chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc các trường hợp tiếp nhận dự án đầu tư khác;

đ) Sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

7. Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện mà cá nhân, tổ chức phải đáp ứng theo quy định của luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư.

8. Điều ước quốc tế về đầu tư là điều ước mà Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với hoạt động đầu tư của nhà đầu tư thuộc quốc gia hoặc vùng lãnh thổ là thành viên của điều ước đó, gồm:

a) Nghị định thư gia nhập Hiệp định thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ký ngày 07 tháng 11 năm 2006;

b) Các hiệp định song phương về khuyến khích và bảo hộ đầu tư;

c) Các hiệp định thương mại tự do và các thỏa thuận hội nhập kinh tế khu vực khác;

d) Các điều ước quốc tế khác quy định quyền và nghĩa vụ của Nhà nước hoặc Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam liên quan đến hoạt động đầu tư.

9. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài là hệ thống thông tin được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; gửi, nhận, lưu trữ, hiển thị hoặc thực hiện các nghiệp vụ khác đối với dữ liệu để phục vụ công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài. Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài bao gồm: Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ sở dữ liệu quốc gia về xúc tiến đầu tư và Hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

10. Hồ sơ đăng ký đầu tư là hồ sơ do nhà đầu tư lập để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư và các thủ tục khác để thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

11. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đủ thành phần, số lượng giấy tờ theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định của pháp luật.

12. Luật Đầu tư là Luật số 67/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014.

13. Luật Đầu tư năm 2005 là Luật số 59/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

14. Ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết là ngành, phân ngành quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được quyền quy định hoặc không quy định điều kiện đầu tư hoặc không mở cửa ngành, phân ngành dịch vụ đó cho nhà đầu tư nước ngoài.

15. Vốn đầu tư của dự án là vốn góp của nhà đầu tư và vốn do nhà đầu tư huy động để thực hiện dự án đầu tư được ghi tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

16. Vùng nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường thuộc thị xã, thành phố và quận thuộc thành phố.

Điều 3. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

1. Trong trường hợp văn bản pháp luật mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư đang áp dụng đối với nhà đầu tư trước thời điểm văn bản đó có hiệu lực, nhà đầu tư được bảo đảm thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 13 Luật Đầu tư.

2. Ưu đãi đầu tư được bảo đảm theo quy định tại Khoản 1 Điều này là ưu đãi mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định tại văn bản pháp luật có hiệu lực trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực, gồm:

a) Ưu đãi đầu tư được quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng theo quy định của pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Khi có yêu cầu áp dụng các biện pháp bảo đảm đầu tư theo quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi văn bản đề nghị cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo Giấy phép đầu tư, Giấy phép kinh doanh, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc văn bản khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quy định về ưu đãi đầu tư (nếu có một trong các loại giấy tờ đó). Văn bản đề nghị gồm các nội dung sau:

a) Tên và địa chỉ của nhà đầu tư;

b) Ưu đãi đầu tư theo quy định tại văn bản pháp luật trước thời điểm văn bản pháp luật mới có hiệu lực gồm: Loại ưu đãi, điều kiện hưởng ưu đãi, mức ưu đãi (nếu có);

c) Nội dung văn bản pháp luật mới có quy định làm thay đổi ưu đãi đầu tư quy định tại Điểm b Khoản này;

d) Đề xuất của nhà đầu tư về áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 4 Điều 13 Luật Đầu tư.

4. Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm ưu đãi đầu tư theo đề xuất của nhà đầu tư trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp vượt thẩm quyền, Cơ quan đăng ký đầu tư trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 4. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đăng ký đầu tư

1. Hồ sơ đăng ký đầu tư, các văn bản, báo cáo gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền được làm bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầu tư có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì nhà đầu tư phải có bản dịch tiếng Việt hợp lệ kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

3. Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký đầu tư được làm bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đầu tư.

4. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trong trường hợp có sự khác nhau giữa nội dung bản dịch hoặc bản sao với bản chính và trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt với bản tiếng nước ngoài.

Điều 5. Mã số dự án đầu tư

1. Mã số dự án đầu tư là một dãy số gồm 10 chữ số, được tạo tự động bởi Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Mỗi dự án đầu tư được cấp một mã số duy nhất, không thay đổi trong quá trình hoạt động của dự án và không được cấp cho dự án khác. Mã số dự án đầu tư hết hiệu lực khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động.

3. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy phép đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác, mã số dự án đầu tư là số Giấy chứng nhận đầu tư, số Giấy phép đầu tư hoặc số giấy tờ tương đương khác đã cấp cho dự án đầu tư. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ tương đương khác được điều chỉnh, dự án đầu tư được cấp mã số mới theo quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thống nhất sử dụng mã số dự án đầu tư để quản lý và trao đổi thông tin về dự án đầu tư.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện thủ tục đầu tư

1. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư và giải quyết thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư chịu trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký đầu tư. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của hồ sơ đăng ký đầu tư và các văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

3. Khi yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần bằng văn bản cho nhà đầu tư về toàn bộ các nội dung cần phải sửa đổi, bổ sung đối với mỗi một bộ hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung và lý do của việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính về đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời về nội dung được lấy ý kiến trong thời hạn quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này; quá thời hạn quy định mà không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của mình.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư và nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối cấp, điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các thủ tục hành chính về đầu tư khác theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.

6. Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước không giải quyết tranh chấp giữa các nhà đầu tư và tranh chấp giữa nhà đầu tư với các tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình hoạt động đầu tư.

Điều 7. Xử lý hồ sơ không chính xác, giả mạo

1. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký đầu tư không chính xác, Cơ quan đăng ký đầu tư yêu cầu nhà đầu tư làm lại hồ sơ để cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của nhà đầu tư.

2. Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo về hành vi vi phạm của nhà đầu tư và hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp lần đầu hoặc hủy bỏ thay đổi trong nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được ghi trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu

tư được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất, đồng thời thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm về những thiệt hại phát sinh từ hành vi kê khai thông tin không chính xác, giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu.

Chương II
NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH

Mục 1. THỰC HIỆN QUY ĐỊNH VỀ NGÀNH, NGHỀ CẤM ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

Điều 8. Thực hiện quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

1. Tổ chức, cá nhân không được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Điều 6 và các Phụ lục 1, 2 và 3 Luật Đầu tư.

2. Việc sản xuất, sử dụng sản phẩm quy định tại các Phụ lục 1, 2 và 3 của Luật Đầu tư trong phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh thực hiện như sau:

a) Các chất ma túy quy định tại Phụ lục 1 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về danh mục chất ma túy, tiền chất và Công ước thống nhất về chống ma túy năm 1961, Công ước Liên hợp quốc năm 1988 về chống buôn bán bất hợp pháp các chất ma túy và chất hướng thần;

b) Các loại hóa chất, khoáng vật quy định tại Phụ lục 2 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép sản xuất, sử dụng theo quy định của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học và các văn bản hướng dẫn Công ước Rotterdam về thủ tục thỏa thuận có thông báo trước đối với một số hóa chất nguy hại và thuốc bảo vệ thực vật trong buôn bán quốc tế;

c) Mẫu các loài thực vật, động vật hoang dã quy định tại Phụ lục 3 của Luật Đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác theo quy định của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã, nguy cấp (CITES).

Điều 9. Thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Cá nhân, tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo một hoặc một số hình thức sau đây:

a) Giấy phép;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện;

c) Chứng chỉ hành nghề;

d) Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

đ) Văn bản xác nhận;

e) Các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật không được quy định tại các Điểm a, b, c, d và đ Khoản này;

g) Các điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới các hình thức văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này.

3. Mọi cá nhân, tổ chức đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đều có quyền được cấp các văn bản quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 2 Điều này (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do từ chối.

4. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện quy định tại Điểm g Khoản 2 Điều này, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Điều 10. Thực hiện quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Nghị định này gồm:

a) Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;

b) Điều kiện về hình thức đầu tư;

c) Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư;

d) Điều kiện về đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;

đ) Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư.

2. Nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài:

a) Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau phải đáp ứng toàn bộ điều kiện đầu tư đối với các ngành, nghề đó;

b) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện đầu tư được lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư quy định tại một trong các điều ước đó; trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó;

c) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam;

d) Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác;

đ) Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định;

e) Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm đ Khoản này và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 13 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành.

Điều 11. Áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài

1. Đối với các hoạt động đầu tư thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.

2. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều này không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Mục 2. KIỂM SOÁT VÀ CÔNG BỐ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH VÀ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 12. Công bố điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề quy định tại Điểm a Khoản này;

c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 9 Nghị định này.

3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật theo thủ tục sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành, Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 13. Công bố điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp các ngành, nghề và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư và ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

2. Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được công bố theo quy định tại Khoản 1 Điều này gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài;

c) Nội dung điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này;

d) Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

3. Những nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật trong các trường hợp sau:

a) Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư;

b) Các ngành, phân ngành dịch vụ quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều 10 Nghị định này được điều chỉnh theo kết quả rà soát quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Những nội dung được cập nhật trong các trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo thủ tục quy định tại Khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Điều 14. Đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh

1. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, yêu cầu quản lý nhà nước trong từng thời kỳ và điều ước quốc tế về đầu tư, Bộ, cơ quan ngang Bộ trình Chính phủ đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh.

2. Ngoài những nội dung theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đề xuất sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh dự kiến sửa đổi, bổ sung;

b) Phân tích sự cần thiết, mục đích của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh phù hợp với quy định tại các Khoản 1, 3 và 4 Điều 7 Luật Đầu tư;

c) Căn cứ sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và đối tượng phải tuân thủ;

d) Đánh giá tính hợp lý, khả thi của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh và sự phù hợp với điều ước quốc tế về đầu tư;

đ) Đánh giá tác động của việc sửa đổi, bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện hoặc điều kiện đầu tư kinh doanh đối với công tác quản lý nhà nước và hoạt động đầu tư kinh doanh của các đối tượng phải tuân thủ.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về đề xuất quy định tại Khoản 2 Điều này trong quá trình thẩm định, phê duyệt đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 15. Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Hằng năm và theo yêu cầu quản lý của mình, Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nội dung rà soát, đánh giá:

a) Đánh giá tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc chức năng quản lý của Bộ, cơ quan ngang Bộ có hiệu lực đến thời điểm rà soát, đánh giá;

b) Đánh giá hiệu lực, hiệu quả thực hiện các quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh; vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Đánh giá thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội, kỹ thuật, công nghệ, yêu cầu quản lý ngành, lĩnh vực và các điều kiện khác ảnh hưởng đến việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có);

d) Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh (nếu có).

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi đề xuất theo nội dung quy định tại Khoản 2 Điều này cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Chương III
ƯU ĐÃI VÀ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Mục 1. ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 16. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 15 và Điều 16 Luật Đầu tư gồm:

a) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư hoặc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục I Nghị định này;

b) Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Phụ lục II Nghị định này;

c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc kể từ ngày được quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

d) Dự án đầu tư tại vùng nông thôn sử dụng từ 500 lao động trở lên (không bao gồm lao động làm việc không trọn thời gian và lao động có hợp đồng lao động dưới 12 tháng);

đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao và pháp luật về khoa học công nghệ.

2. Nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư:

a) Dự án đầu tư quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

b) Dự án đầu tư quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn;

c) Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

d) Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng các mức ưu đãi đầu tư khác nhau được áp dụng mức ưu đãi cao nhất;

đ) Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;

e) Ưu đãi tiền thuê đất theo địa bàn khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại Mục 55 Phụ lục II Nghị định này không áp dụng đối với dự án đầu tư tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc các quận nội thành của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I trực thuộc trung ương và các đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

Điều 17. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư

1. Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây:

a) Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;

b) Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai.

2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư để hưởng ưu đãi đầu tư. Căn cứ áp dụng ưu đãi đầu tư đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ là Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

3. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư.

4. Ưu đãi đầu tư được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện để được hưởng thêm ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư đó cho thời gian ưu đãi còn lại;

b) Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó;

c) Trường hợp dự án đầu tư có thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi đầu tư cho thời gian không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư.

5. Tổ chức kinh tế mới thành lập hoặc thực hiện dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư của dự án đầu tư trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng.

Mục 2. HỖ TRỢ ĐẦU TƯ ĐỐI VỚI KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ

Điều 18. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách trung ương để xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thực hiện theo Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được phê duyệt trong từng giai đoạn.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cân đối nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất.

Điều 19. Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao

1. Nguồn vốn ngân sách nhà nước được bố trí để hỗ trợ các hoạt động sau đây:

a) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong khu công nghệ cao; đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các công trình dịch vụ công cộng quan trọng trong khu kinh tế;

b) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn, vật liệu nổ trong khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế;

c) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu nhà ở cho người lao động và khu tái định cư, tái định canh cho người bị thu hồi đất trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

d) Đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung và hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của khu công nghệ cao, các khu chức năng trong khu kinh tế.

2. Ngoài các hình thức hỗ trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, khu công nghệ cao được hưởng các chính sách hỗ trợ khác về đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quy định của pháp luật về khu công nghệ cao.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách phát triển nhà ở trong khu công nghệ cao.

Điều 20. Đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất

1. Hoạt động đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hoặc giao cho đơn vị sự nghiệp có thu làm nhà đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.

Chương IV
THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 21. Trách nhiệm công bố và cung cấp thông tin về dự án đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch, tài nguyên và môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước khác có trách nhiệm công bố đầy đủ, công khai quy hoạch, danh mục dự án đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà đầu tư có yêu cầu cung cấp thông tin về quy hoạch, danh mục dự án đầu tư và các thông tin khác liên quan đến dự án đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này có trách nhiệm cung cấp thông tin theo thẩm quyền cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của nhà đầu tư.

3. Nhà đầu tư có quyền sử dụng thông tin theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này để lập hồ sơ đăng ký đầu tư.

Điều 22. Trình tự thực hiện dự án đầu tư

1. Tùy thuộc tính chất, quy mô và điều kiện của từng dự án, dự án đầu tư được thực hiện theo một hoặc một số thủ tục sau đây:

a) Quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này;

b) Thành lập tổ chức kinh tế theo quy định tại Điều 44 Nghị định này đối với nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức thành lập tổ chức kinh tế;

c) Thực hiện thủ tục giao đất, giao lại đất, cho thuê đất, cho thuê lại đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (nếu có);

d) Thực hiện thủ tục về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

2. Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất thực hiện dự án đầu tư theo quy định tương ứng tại văn bản quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá, văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 23. Thực hiện thủ tục đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài

1. Trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư kê khai trực tuyến các thông tin về dự án đầu tư trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kê khai hồ sơ trực tuyến, nhà đầu tư nộp hồ sơ cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ, nhà đầu tư được cấp tài khoản truy cập Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để theo dõi tình hình xử lý hồ sơ.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài để tiếp nhận, xử lý, trả kết quả hồ sơ đăng ký đầu tư, cập nhật tình hình xử lý hồ sơ và cấp mã số cho dự án đầu tư.

4. Trong trường hợp Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài gặp sự cố không thể truy cập, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy trình dự phòng như sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bằng bản giấy và đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số cho dự án đầu tư. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp mã số dự án và thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được cấp theo quy trình dự phòng, Cơ quan đăng ký đầu tư cập nhật thông tin về dự án đầu tư vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

Điều 24. Cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp của nhà đầu tư nước ngoài

1. Ngoài thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thủ tục đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật về doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài có quyền thực hiện các thủ tục này tại một đầu mối theo trình tự sau:

a) Nhà đầu tư nộp hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thông báo ý kiến cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

d) Trong trường hợp có yêu cầu điều chỉnh hoặc bổ sung hồ sơ đăng ký đầu tư hoặc hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký đầu tư thông báo 01 lần về toàn bộ nội dung không hợp lệ cho nhà đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ;

đ) Căn cứ hồ sơ đăng ký đầu tư và hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp đã tiếp nhận, Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp xử lý hồ sơ và trả kết quả cho nhà đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện thủ tục quy định tại Khoản 1 Điều này và các thủ tục khác có yêu cầu phối hợp giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và Cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 25. Thủ tục lấy ý kiến thẩm định dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

1. Trong quá trình thẩm định dự án đầu tư để quyết định chủ trương đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó. Văn bản lấy ý kiến phải xác định nội dung đề nghị có ý kiến theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này và thời hạn trả lời theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định này.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xem xét lại các nội dung đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thẩm định, phê duyệt trước đó.

3. Đối với dự án đầu tư dự kiến thực hiện tại địa điểm không có quy hoạch hoặc không thuộc quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

4. Đối với dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài sử dụng đất tại đảo, xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của cơ quan liên quan theo quy định của pháp luật về đất đai trong quá trình thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, trừ dự án đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 26. Trách nhiệm thực hiện dự án đầu tư

1. Trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư, nhà đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật liên quan; cung cấp các văn bản, tài liệu, thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác;

đ) Nhà đầu tư là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

2. Việc ký quỹ theo quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư sau khi dự án đầu tư được quyết định chủ trương đầu tư nhưng phải trước thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư thì thời điểm ký quỹ là thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3. Mức ký quỹ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên vốn đầu tư của dự án đầu tư quy định tại văn bản quyết định chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo nguyên tắc lũy tiến từng phần như sau:

a) Đối với phần vốn đến 300 tỷ đồng, mức ký quỹ là 3%;

b) Đối với phần vốn trên 300 tỷ đồng đến 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 2%;

c) Đối với phần vốn trên 1.000 tỷ đồng, mức ký quỹ là 1%.

4. Vốn đầu tư của dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều này không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp cho nhà nước và chi phí xây dựng các công trình công cộng thuộc dự án đầu tư. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong từng giai đoạn, mức ký quỹ được tính theo vốn đầu tư của dự án tương ứng với từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất.

5. Tiền ký quỹ được nộp vào tài khoản của Cơ quan đăng ký đầu tư mở tại ngân hàng thương mại tại Việt Nam theo lựa chọn của nhà đầu tư. Nhà đầu tư chịu chi phí liên quan đến việc mở, duy trì tài khoản ký quỹ và thực hiện các giao dịch liên quan đến tài khoản ký quỹ.

6. Nhà đầu tư được giảm tiền ký quỹ trong các trường hợp sau:

a) Giảm 25% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất;

b) Giảm 50% số tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc ngành, nghề ưu đãi đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghệ cao, khu kinh tế, kể cả dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu kinh tế.

7. Nhà đầu tư đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng.

8. Nhà đầu tư được hoàn trả tiền ký quỹ theo nguyên tắc sau:

a) Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

b) Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ khoản ký quỹ (nếu có) tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị để dự án đầu tư hoạt động không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;

c) Trường hợp giảm vốn đầu tư của dự án, nhà đầu tư được hoàn trả số tiền ký quỹ tương ứng với số vốn đầu tư giảm theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (điều chỉnh) hoặc văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

d) Trường hợp dự án đầu tư không thể tiếp tục thực hiện vì lý do bất khả kháng hoặc do lỗi của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện các thủ tục hành chính, nhà đầu tư được xem xét hoàn trả khoản tiền ký quỹ theo thỏa thuận với Cơ quan đăng ký đầu tư.

9. Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi các điều kiện ký quỹ, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư thỏa thuận điều chỉnh việc ký quỹ theo quy định tại Điều này.

Mục 2. THỦ TỤC QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Điều 28. Thẩm quyền tiếp nhận, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư sau:

a) Dự án đầu tư ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế;

b) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao tại những địa phương chưa thành lập Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao.

2. Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, gồm:

a) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

b) Dự án đầu tư thực hiện trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây:

a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Dự án đầu tư thực hiện đồng thời ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.

4. Cơ quan quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều này là cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và thu hồi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương đã cấp cho nhà đầu tư trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

Điều 29. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư đã triển khai hoạt động, nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trong đó đề xuất dự án đầu tư được thay bằng báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư từ thời điểm triển khai đến thời điểm đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Mục tiêu của dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh;

b) Dự án đầu tư đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này (nếu có).

Điều 30. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý của cơ quan đó, gồm:

a) Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch sử dụng đất;

b) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

c) Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (đối với dự án có mục tiêu thuộc ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài);

d) Ưu đãi đầu tư và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư (đối với dự án thuộc đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư);

đ) Công nghệ sử dụng trong dự án đầu tư (đối với dự án sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư).

4. Trình tự, thủ tục, nội dung quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại các Khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều 33 Luật Đầu tư.

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

7. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều này để cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ mà không phải trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 31. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ được quy định tại Điều 31 Luật Đầu tư.

2. Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Luật Đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi dự kiến thực hiện dự án đầu tư.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến dự án đầu tư để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Khoản 3 Điều này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Cơ quan đăng ký đầu tư và Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

5. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các nội dung sau đây:

a) Nhu cầu sử dụng đất, điều kiện giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai (đối với dự án được giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất);

b) Phương án giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có) đối với dự án đầu tư đề nghị giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có).

6. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định gồm các nội dung quy định tại Khoản 6 Điều 33 Luật Đầu tư để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

7. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại Khoản 8 Điều 33 Luật Đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

9. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

Điều 32. Thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Việc quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này.

2. Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất, dự án đầu tư có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật Đầu tư thực hiện tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 5.000 tỷ đồng trở lên quy định tại Khoản 2 Điều 31 Luật Đầu tư phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này để quyết định chủ trương đầu tư theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 28 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết định chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

Mục 3. THỦ TỤC ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ, QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Điều 33. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư

1. Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc thay đổi tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc tên dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng; mục tiêu, quy mô dự án đầu tư; vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; thời hạn hoạt động của dự án; tiến độ thực hiện dự án đầu tư; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có) và các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Báo cáo tình hình triển khai dự án đầu tư đến thời điểm điều chỉnh;

c) Quyết định của nhà đầu tư về việc điều chỉnh dự án đầu tư (đối với các trường hợp điều chỉnh nội dung quy định tại các Khoản 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 39 Luật Đầu tư);

d) Giải trình hoặc cung cấp giấy tờ liên quan đến việc điều chỉnh những nội dung quy định tại các Điểm b, c, d, đ, e, g Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư (nếu có).

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

4. Việc điều chỉnh nhà đầu tư thực hiện theo thủ tục quy định tại các Điều 37, 38 và 39 Nghị định này.

Điều 34. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để lấy ý kiến về những nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về nội dung điều chỉnh thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của cơ quan quy định tại Điểm c Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án đầu tư để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư và gửi cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

e) Căn cứ văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 35. Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

1. Trường hợp điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính; tăng hoặc giảm vốn đầu tư trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư; điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có), nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định sau:

a) Nhà đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ quy định tại Khoản 2 Điều 33 Nghị định này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi 02 bộ hồ sơ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đồng thời gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để lấy ý kiến về các nội dung quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về những nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về những nội dung quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh;

đ) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điểm d Khoản này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định các nội dung điều chỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

2. Trường hợp điều chỉnh các nội dung không được quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục theo quy định tương ứng tại Điều 33 Nghị định này.

Điều 36. Thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Khi điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư trong các trường hợp sau:

a) Điều chỉnh mục tiêu, địa điểm đầu tư, công nghệ chính;

b) Tăng hoặc giảm trên 10% tổng vốn đầu tư làm thay đổi mục tiêu, quy mô và công suất của dự án đầu tư;

c) Điều chỉnh thời hạn thực hiện của dự án đầu tư hoặc thay đổi điều kiện đối với nhà đầu tư (nếu có).

2. Trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 34 và Điều 35 Nghị định này.

3. Đối với dự án quy định tại Khoản 2 Điều 32 Nghị định này, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế lấy ý kiến thẩm định theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm định, Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư.

4. Đối với dự án quy định tại Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Nghị định này liên quan đến nội dung điều chỉnh để quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định sau:

a) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo thẩm định trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Ủy ban nhân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan đăng

ký đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư và nhà đầu tư;

b) Đối với dự án đầu tư quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 32 Nghị định này, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan có liên quan, Ban Quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và nhà đầu tư.

Điều 37. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư

1. Nhà đầu tư được quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư của mình cho nhà đầu tư khác theo các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư. Trường hợp chuyển nhượng dự án phát sinh thu nhập, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật.

2. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư; báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư đến thời điểm chuyển nhượng dự án đầu tư; hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương; bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương đối với nhà đầu tư là tổ chức của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng; bản sao Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); bản sao Hợp đồng BCC đối với dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC; bản sao một trong các tài liệu sau của nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư: báo cáo tài chính 02 năm gần nhất của nhà đầu tư, cam kết hỗ trợ tài chính của công ty mẹ, cam kết hỗ trợ tài chính của tổ chức tài chính, bảo lãnh về năng lực tài chính của nhà đầu tư, tài liệu thuyết minh năng lực tài chính của nhà đầu tư;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư để điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này.

3. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 04 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký đầu tư lập báo cáo về việc đáp ứng điều kiện chuyển nhượng dự án theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư;

e) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

4. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ:

a) Nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư nộp 08 bộ hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này cho Cơ quan đăng ký đầu tư;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư gửi hồ sơ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lấy ý kiến thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư, các cơ quan quy định tại Điểm b Khoản này có ý kiến về điều kiện chuyển nhượng thuộc phạm vi quản lý của mình;

d) Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Cơ quan đăng ký đầu tư trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, có ý kiến gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về nội dung quy định tại Điểm c và Điểm d Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư (nếu có).

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm định về điều kiện chuyển nhượng dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư;

e) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư. Văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư được gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cơ quan đăng ký đầu tư;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư.

5. Thủ tục thay đổi nhà đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Đối với dự án thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế (sau đây gọi là Ban Quản lý), Ban Quản lý quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư khi đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều 45 Luật Đầu tư.

7. Đối với dự án đầu tư đã được quyết định chủ trương đầu tư và nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn và đưa dự án vào khai thác, vận hành thì không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5 và 6 Điều này. Trường hợp dự án thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

8. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài nhận chuyển nhượng dự án đầu tư và thành lập tổ chức kinh tế để thực hiện dự án đầu tư đó thì thực hiện thủ tục cấp hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, sau đó thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

Điều 38. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế

1. Tổ chức kinh tế được hình thành trên cơ sở chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế (sau đây gọi chung là tổ chức lại) được kế thừa và tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư đối với dự án đầu tư đã thực hiện trước khi tổ chức lại.

2. Nhà đầu tư quyết định việc tổ chức lại và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Sau khi hoàn thành thủ tục quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư để điều chỉnh dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu có giá trị pháp lý tương đương của nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư;

c) Bản sao nghị quyết hoặc quyết định của nhà đầu tư về việc tổ chức lại, trong đó có nội dung về việc xử lý tài sản, quyền và nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 3 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.

5. Đối với dự án đầu tư không thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh nhà đầu tư theo quy định tại các Khoản 3 và Khoản 4 Điều này. Việc chuyển quyền sở hữu tài sản cho nhà đầu tư tiếp nhận dự án đầu tư sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 39. Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài

1. Đối với dự án đầu tư phải điều chỉnh theo bản án, quyết định có hiệu lực của tòa án, trọng tài thì nhà đầu tư căn cứ bản án, quyết định đó để điều chỉnh, tiếp nhận và tiếp tục triển khai thực hiện dự án đầu tư.

2. Đối với dự án đầu tư thực hiện theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho Cơ quan đăng ký đầu tư nơi thực hiện dự án đầu tư. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư;

b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức;

c) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của tòa án, trọng tài.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 40. Thủ tục nộp, cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị mất hoặc bị hỏng, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trường hợp thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không đúng với thông tin tại hồ sơ đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà đầu tư.

3. Đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 36 Luật Đầu tư, nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có nhu cầu).

Mục 4. THỦ TỤC CHẤM DỨT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Điều 41. Điều kiện, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

1. Dự án đầu tư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư.

2. Việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau:

a) Trường hợp tự quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày quyết định, kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có);

b) Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo các điều kiện quy định trong hợp đồng, điều lệ doanh nghiệp hoặc hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Điểm b và Điểm c Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, nhà đầu tư thông báo và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư kèm theo bản sao tài liệu ghi nhận việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

c) Trường hợp chấm dứt hoạt động dự án đầu tư theo quy định tại các Điểm d, đ, e, g và h Khoản 1 Điều 48 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư, đồng thời thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư chấm dứt hiệu lực kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư có hiệu lực.

3. Đối với dự án đầu tư hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư mà không thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc Giấy phép đầu tư. Trong trường hợp này, nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh), Giấy phép đầu tư tiếp tục có hiệu lực.

4. Trường hợp chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đồng thời chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế thì dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này và nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

5. Sau khi dự án đầu tư chấm dứt hoạt động, việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư tự thanh lý dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về thanh lý tài sản;

b) Đối với dự án đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

c) Trong quá trình thanh lý dự án đầu tư, nếu nhà đầu tư là tổ chức kinh tế bị giải thể hoặc lâm vào tình trạng phá sản thì việc thanh lý dự án đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về giải thể, phá sản tổ chức kinh tế.

Điều 42. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư

1. Trường hợp dự án đầu tư ngừng hoạt động và Cơ quan đăng ký đầu tư không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Lập biên bản về việc dự án đầu tư ngừng hoạt động và không liên lạc được với nhà đầu tư;

b) Gửi văn bản yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đến địa chỉ mà nhà đầu tư đăng ký với Cơ quan đăng ký đầu tư. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi văn bản theo quy định tại Điểm này mà nhà đầu tư không liên lạc, Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện thủ tục quy định tại Điểm c Khoản này;

c) Gửi văn bản đề nghị hỗ trợ liên lạc với nhà đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi nhà đầu tư cư trú (đối với nhà đầu tư trong nước là cá nhân), cơ quan đại diện ngoại giao tại Việt Nam của nước mà nhà đầu tư mang quốc tịch (đối với nhà đầu tư nước ngoài) đồng thời đăng tải thông báo yêu cầu nhà đầu tư liên lạc với Cơ quan đăng ký đầu tư để giải quyết việc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong thời hạn 90 ngày trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

2. Sau khi thực hiện các biện pháp quy định tại Khoản 1 Điều này và hết thời hạn 12 tháng kể từ ngày dự án đầu tư ngừng hoạt động mà không liên lạc được với nhà đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của nhà đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư.

3. Việc quản lý tài sản của dự án đầu tư sau khi Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự về quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú.

4. Trong phạm vi chức năng, thẩm quyền của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Cơ quan đăng ký đầu tư chỉ định người giám sát việc quản lý tài sản của dự án đầu tư bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều này khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người có quyền, lợi ích liên quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Cơ quan thuế, hải quan có trách nhiệm thực hiện các biện pháp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật có liên quan để thu hồi nợ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác của nhà đầu tư đối với nhà nước (nếu có);

c) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai thực hiện thu hồi đất, xử lý tài sản gắn liền với đất trong trường hợp dự án đầu tư thuộc diện thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai;

d) Cơ quan quản lý nhà nước về lao động đề xuất, hướng dẫn hỗ trợ người lao động bị mất việc làm và giải quyết các chế độ liên quan theo quy định của pháp luật về lao động;

đ) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thực hiện hoạt động quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trong phạm vi chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

5. Mọi yêu cầu hoặc tranh chấp giữa nhà đầu tư với cá nhân, tổ chức về các quyền, nghĩa vụ liên quan đến dự án đầu tư quy định tại Điều này được giải quyết tại Tòa án, Trọng tài theo thỏa thuận giữa các bên và quy định của pháp luật.

Điều 43. Chấm dứt hiệu lực của văn bản quyết định chủ trương đầu tư

Văn bản quyết định chủ trương đầu tư và văn bản quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư chấm dứt hiệu lực theo quy định tại văn bản đó hoặc trong trường hợp dự án đầu tư chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư.

Mục 5. THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ, GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 44. Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài thành lập tổ chức kinh tế thực hiện thủ tục như sau:

a) Thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này;

b) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điểm a Khoản này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập tổ chức kinh tế để triển khai dự án đầu tư và các hoạt động kinh doanh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế. Cơ quan đăng ký kinh doanh không được yêu cầu nhà đầu tư nộp thêm bất kỳ loại giấy tờ nào khác ngoài hồ sơ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp hoặc pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế; không xem xét lại nội dung đã được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Vốn điều lệ của tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện dự án đầu tư không nhất thiết phải bằng vốn đầu tư của dự án đầu tư. Tổ chức kinh tế thành lập theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này thực hiện góp vốn và huy động các nguồn vốn khác để thực hiện dự án đầu tư theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 45. Thực hiện dự án đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

1. Kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương, tổ chức kinh tế do nhà đầu tư nước ngoài thành lập là nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Trong trường hợp có dự án đầu tư mới ngoài dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục sau:

a) Tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại các Điều 29, 30 và 31 Nghị định này;

b) Tổ chức kinh tế không thuộc trường hợp quy định tại Điểm a Khoản này thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Khoản 5 Điều 71 Luật Đầu tư. Nội dung báo cáo gồm: Tên dự án đầu tư, mục tiêu đầu tư, quy mô đầu tư, vốn đầu tư, địa điểm, thời hạn, tiến độ đầu tư, nhu cầu về lao động, ưu đãi đầu tư (nếu có).

3. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Việc bổ sung ngành, nghề kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài (nếu có).

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Hồ sơ, trình tự và thủ tục lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ chức kinh tế thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

5. Khi đầu tư, giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là công ty đại chúng có cổ phiếu niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán và quỹ đại chúng chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán về thủ tục đầu tư, tỷ lệ sở hữu vốn Điều lệ, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện quy định tại Khoản này.

Điều 46. Thủ tục đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài

1. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp trong tổ chức kinh tế không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

2. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế, trừ các trường hợp sau:

a) Nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế kinh doanh ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài;

b) Việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp dẫn đến nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 1 Điều 23 Luật Đầu tư nắm giữ từ 51% vốn điều lệ trở lên của tổ chức kinh tế trong các trường hợp: Tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài từ dưới 51% lên 51% trở lên và tăng tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài khi nhà đầu tư nước ngoài đã sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên trong tổ chức kinh tế.

3. Nhà đầu tư nước ngoài đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều này thực hiện theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư cho Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức kinh tế đặt trụ sở chính;

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điểm a Khoản này, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét việc đáp ứng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài và thông báo cho nhà đầu tư;

c) Sau khi nhận được thông báo theo quy định tại Điểm b Khoản này, tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thực hiện thủ tục thay đổi thành viên, cổ đông tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác tương ứng với từng loại hình tổ chức kinh tế.

4. Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp không phải thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện trước thời điểm nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp.

Mục 6. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU CÔNG NGHỆ CAO, KHU KINH TẾ

Điều 47. Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

1. Thuê hoặc mua nhà xưởng, văn phòng, kho bãi đã xây dựng để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Sử dụng có trả tiền các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, các công trình dịch vụ, bao gồm hệ thống đường giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin liên lạc, xử lý nước thải, chất thải và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khác (gọi chung là phí sử dụng hạ tầng).

3. Chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê đất, thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật để xây dựng nhà xưởng, văn phòng và các công trình khác phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

4. Được cho thuê, cho thuê lại nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các công trình khác đã xây dựng để phục vụ sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 48. Hoạt động của nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế

1. Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi để bán hoặc cho thuê.

2. Định giá cho thuê đất, giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; các loại phí sử dụng hạ tầng; giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và các loại phí dịch vụ khác theo quy định của pháp luật và đăng ký với Ban Quản lý về khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng. Việc đăng ký khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng thực hiện định kỳ 6 tháng hoặc trong trường hợp có sự điều chỉnh khác so với khung giá và các loại phí sử dụng hạ tầng đã đăng ký.

3. Thu các loại phí sử dụng hạ tầng.

4. Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

5. Thực hiện các hoạt động khác theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương V
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ

Mục 1. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG XÚC TIẾN ĐẦU TƯ

Điều 49. Nguyên tắc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Việc quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư được thực hiện theo những nguyên tắc sau:

a) Hoạt động xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải được xây dựng, tập hợp thành chương trình xúc tiến đầu tư, sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

b) Khuyến khích các hoạt động xúc tiến đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế trọng điểm theo định hướng thu hút đầu tư từng giai đoạn; các hoạt động xúc tiến đầu tư khác phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá cụ thể về nhu cầu đầu tư, phân tích số liệu, thông tin cập nhật và có giá trị thực tiễn;

c) Chú trọng hoạt động xúc tiến đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện thông qua việc hỗ trợ, giải quyết khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy triển khai dự án hiệu quả;

d) Khuyến khích kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư với hoạt động xúc tiến thương mại, du lịch và chương trình tuyên truyền đối ngoại, văn hóa;

đ) Khuyến khích huy động nguồn lực xã hội để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết nguyên tắc, nội dung, cơ chế xây dựng, thực hiện và phối hợp giữa các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 50. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ quản lý thống nhất hoạt động xúc tiến đầu tư.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng định hướng, chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư; hướng dẫn xây dựng chương trình xúc tiến đầu tư hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổng hợp, xây dựng và thực hiện Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Hướng dẫn thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về hoạt động xúc tiến đầu tư;

c) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư quy định tại Điểm a Khoản này;

d) Phối hợp với Bộ Ngoại giao và Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, quản lý và cử đại diện Việt Nam tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Tổ chức đào tạo, tập huấn về công tác xúc tiến đầu tư;

e) Định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình và định hướng hoạt động xúc tiến đầu tư.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước và quy chế quản lý tài chính đối với hoạt động xúc tiến đầu tư;

b) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch kinh phí xúc tiến đầu tư của Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, Chương trình xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí ngân sách nhà nước cho hoạt động xúc tiến đầu tư của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khó khăn, vướng mắc liên quan đến việc bố trí và sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao:

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chương trình, hoạt động xúc tiến đầu tư, kết hợp hoạt động xúc tiến đầu tư trong công tác đối ngoại;

b) Hỗ trợ và tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư tại nước ngoài đã được duyệt theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; trường hợp phát sinh hoạt động xúc tiến đầu tư mới, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thông báo và thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước khi thực hiện;

c) Chủ trì và hướng dẫn Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài quản lý hoạt động của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

d) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc thành lập và biên chế của bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

đ) Trên cơ sở đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, quyết định bổ nhiệm chức vụ ngoại giao và cử cán bộ công tác tại bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài;

e) Bố trí cơ sở vật chất, phương tiện đi lại, điều kiện làm việc, kinh phí hoạt động phù hợp cho bộ phận xúc tiến đầu tư ở nước ngoài.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư hàng năm và dài hạn; đề xuất hoạt động đưa vào Chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia;

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư theo thẩm quyền;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong hoạt động xúc tiến đầu tư.

Điều 51. Kinh phí hoạt động xúc tiến đầu tư

1. Kinh phí thực hiện các hoạt động thuộc chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia hàng năm được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm.

2. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được bố trí trong kế hoạch ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Kinh phí xúc tiến đầu tư của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh từ nguồn ngân sách nhà nước chỉ bố trí cho các hoạt động xúc tiến thuộc Chương trình xúc tiến đầu tư đã được phê duyệt.

Mục 2. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ VẬN HÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 52. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư

1. Cơ quan đăng ký đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh những nội dung sau đây:

a) Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm những nội dung: Đánh giá về tình hình tiếp nhận hồ sơ, cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và tình hình hoạt động của dự án đầu tư;

b) Báo cáo 6 tháng được thực hiện trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư 6 tháng đầu năm và dự kiến kế hoạch thu hút và sử dụng nguồn vốn đầu tư 6 tháng cuối năm;

c) Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 15 tháng 02 của năm sau năm báo cáo, gồm những nội dung sau: Đánh giá tình hình đầu tư cả năm, dự kiến kế hoạch thu hút và giải ngân vốn đầu tư của năm sau, danh mục dự án đầu tư đang có nhà đầu tư quan tâm.

2. Định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư thuộc phạm vi quản lý để báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo các nội dung báo cáo quy định tại Khoản 1 Điều này sau 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo của Cơ quan đăng ký đầu tư.

3. Cơ quan quản lý nhà nước cung cấp thông tin cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định sau:

a) Bộ Tài chính: Định kỳ hằng quý cung cấp thông tin về tình hình cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác đối với doanh nghiệp bảo hiểm, công ty chứng khoán; định kỳ hằng năm tổng hợp báo cáo tài chính năm của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trong phạm vi cả nước để báo cáo các chỉ tiêu về tình hình xuất, nhập khẩu, sản xuất kinh doanh, các khoản nộp ngân sách nhà nước của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo quý trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, báo cáo năm trước ngày 31 tháng 5 của năm sau năm báo cáo;

b) Bộ Công Thương: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động của các dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

c) Bộ Tư pháp: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt và kết quả hoạt động đối với các chi nhánh và công ty luật. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

d) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: Định kỳ hằng quý báo cáo về tình hình cấp, điều chỉnh, chấm dứt hoạt động và kết quả hoạt động đối với các hiện diện thương mại của các công

ty tài chính và tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam. Thời điểm báo cáo trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo;

đ) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình đăng ký, cấp phép cho lao động nước ngoài tại tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

e) Bộ Tài nguyên và Môi trường: Định kỳ hằng năm báo cáo về tình hình giao, cho thuê và sử dụng đất của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo;

g) Bộ Khoa học và Công nghệ: Định kỳ hàng năm báo cáo về tình hình chuyển giao công nghệ của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Thời điểm báo cáo trước ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư định kỳ hằng quý, hằng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình đầu tư trên phạm vi cả nước theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 71 Luật Đầu tư.

Điều 53. Nội dung báo cáo và kỳ báo cáo của tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư báo cáo Cơ quan đăng ký đầu tư và cơ quan quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương các chỉ tiêu sau:

1. Báo cáo tháng về tình hình thực hiện vốn đầu tư: Trong trường hợp dự án đầu tư có phát sinh vốn đầu tư thực hiện trong tháng, tổ chức kinh tế báo cáo trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày kết thúc tháng báo cáo.

2. Báo cáo quý được thực hiện trước ngày 12 của tháng đầu quý sau quý báo cáo, gồm các nội dung: Vốn đầu tư thực hiện, doanh thu thuần, xuất khẩu, nhập khẩu, lao động, thuế và các khoản nộp ngân sách, tình hình sử dụng đất, mặt nước.

3. Báo cáo năm được thực hiện trước ngày 31 tháng 3 năm sau của năm báo cáo, gồm các chỉ tiêu của báo cáo quý và chỉ tiêu về lợi nhuận, thu nhập của người lao động, các khoản chi và đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, xử lý và bảo vệ môi trường, nguồn gốc công nghệ sử dụng.

Điều 54. Quy định về gửi báo cáo

1. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư gửi các báo cáo trực tuyến thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Cơ quan đăng ký đầu tư gửi báo cáo bằng văn bản và trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định hệ thống biểu mẫu và kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Nghị định này.

Điều 55. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý, vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; hướng dẫn việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm cập nhật, cung cấp thông tin về hoạt động đầu tư thuộc phạm vi quản lý của ngành và địa phương vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư; tổ chức khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này và quy định khác có liên quan.

3. Cơ quan đăng ký đầu tư có trách nhiệm sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến việc tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng

nhận đăng ký đầu tư; theo dõi, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện dự án đầu tư; thực hiện chế độ báo cáo đầu tư và hướng dẫn tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ quan quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp có trách nhiệm trao đổi các thông tin về tình hình đăng ký doanh nghiệp của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tình hình góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 44 và Điều 46 Nghị định này, điều kiện đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh theo quy định.

5. Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư được cấp tài khoản truy cập hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư để thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chi tiết việc quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư.

Mục 3. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Điều 56. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Khoản 3 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn được phân công theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức giám sát, thanh tra và đánh giá hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của Cơ quan đăng ký đầu tư; giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

3. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp, đăng tải điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài.

4. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, đánh giá, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các quy định về ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài.

5. Hướng dẫn, hỗ trợ Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh giải quyết vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư và đăng ký doanh nghiệp.

Điều 57. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực thuế, tài chính (tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) thuộc thẩm quyền; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tài chính, bảo lãnh Chính phủ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tài nguyên và bảo vệ môi trường liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến đất đai và bảo vệ môi trường của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực khoa học, công nghệ; trình Thủ tướng Chính phủ quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến

khoa học, công nghệ của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về hoạt động xây dựng của dự án đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến quản lý nhà nước về xây dựng của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

5. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về tín dụng và quản lý ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư; thẩm tra và có ý kiến về các vấn đề liên quan đến tín dụng và quản lý ngoại hối của các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Quốc hội.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này và các Bộ quản lý ngành thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Khoản 4 Điều 68 Luật Đầu tư và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 58. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Xây dựng quy hoạch, kế hoạch thu hút các nguồn vốn đầu tư; lập và công bố Danh mục dự án thu hút đầu tư tại địa phương.

2. Quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quy định tại Điều 32 Luật Đầu tư.

3. Chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của Cơ quan đăng ký đầu tư trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và quản lý hoạt động đầu tư ở địa phương.

4. Chỉ đạo lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất và phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất; quy hoạch chi tiết các khu chức năng trong khu kinh tế.

5. Chỉ đạo Cơ quan đăng ký đầu tư, Cơ quan đăng ký kinh doanh và các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, môi trường, xây dựng thực hiện liên thông thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư.

6. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

Điều 59. Quy định đối với dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Nhà đầu tư được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

2. Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành có giá trị pháp lý như Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư đối với các dự án đầu tư đã thực hiện hoặc

đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cho phép thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành.

Điều 60. Quy định đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy phép đầu tư và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan theo nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của một nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên;

b) Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc sở hữu của hai nhà đầu tư nước ngoài trở lên và doanh nghiệp liên doanh thực hiện quy định tương ứng đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

c) Công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập theo Nghị định số 38/2003/NĐ-CP ngày 15 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ về việc chuyển đổi một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần thực hiện quy định tương ứng đối với công ty cổ phần.

2. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) được tiếp tục tổ chức và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp. Đối với những nội dung không được quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) và Điều lệ doanh nghiệp, doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan.

Điều 61. Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư được cấp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục sau:

a) Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư gồm văn bản đề nghị đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b) Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định lại nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp đang hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo thủ tục sau:

a) Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính gồm văn bản đề nghị cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp; bản sao Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đồng thời là

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp quy định lại nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Trường hợp đồng thời có yêu cầu đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay cho Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, nhà đầu tư thực hiện thủ tục sau:

a) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều này (hồ sơ cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư gồm bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp theo quy định tại Khoản 2 Điều này và hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này).

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó có các quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư; nhà đầu tư quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với dự án đầu tư với tư cách là thành viên, cổ đông trong doanh nghiệp.

5. Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành được chuyển sang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Hồ sơ, thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thực hiện theo quy định tương ứng tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

6. Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp và không bắt buộc thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục giải thể doanh nghiệp, tạm ngừng kinh doanh, thông báo mẫu dấu; thành lập, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện.

Điều 62. Điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành

1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương được cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 33 Nghị định này tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định nội dung dự án đầu tư được điều chỉnh và ghi lại toàn bộ nội dung dự án đầu tư không điều

chỉnh, đang có hiệu lực theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương quy định tại Khoản 1 Điều này đồng thời quy định nội dung đăng ký kinh doanh, Cơ quan đăng ký đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư để thay thế nội dung dự án đầu tư trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương theo nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều này. Nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương tiếp tục có hiệu lực.

3. Dự án đầu tư không thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành nhưng thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư khi điều chỉnh dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau:

a) Mở rộng quy mô dự án đầu tư dẫn đến dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư;

b) Bổ sung mục tiêu dự án đầu tư mà mục tiêu được bổ sung thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư quy định tại Điều 30 và Điều 31 Luật Đầu tư;

c) Điều chỉnh dự án đầu tư trong đó có bổ sung một trong các nội dung: Đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá, đấu thầu, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc tài sản gắn liền với đất; đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đề nghị sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Đối với trường hợp quy định tại các Điểm a, b và c Khoản 3 Điều này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tương ứng tại Mục 3 Chương IV Nghị định này. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư xem xét các nội dung điều chỉnh để quyết định chủ trương đầu tư.

5. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư thuộc diện quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật trước thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành làm thay đổi nội dung văn bản quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

Điều 63. Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định sau:

a) Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ghi nhận nội dung điều chỉnh và ghi lại các nội dung đăng ký doanh nghiệp khác không điều chỉnh, đang có hiệu lực theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

d) Nội dung đăng ký kinh doanh quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương hết hiệu lực kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; nội dung dự án đầu tư tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) tiếp tục có hiệu lực;

đ) Trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh do nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp thuộc trường hợp quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 2 Điều 46 Nghị định này, nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3 Điều 46 Nghị định này trước khi doanh nghiệp thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

e) Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản này, doanh nghiệp tiếp tục thực hiện toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. Trường hợp điều chỉnh đồng thời nội dung đăng ký kinh doanh và nội dung dự án đầu tư, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh nội dung đăng ký kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1 Điều này. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp điều chỉnh nội dung dự án đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tương ứng tại Điều 62 Nghị định này.

3. Trường hợp điều chỉnh nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương cấp trước ngày Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành, doanh nghiệp thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tương ứng tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 64. Quy định đối với nhà đầu tư cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam

1. Đối với dự án đầu tư có cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản thuộc dự án cho Nhà nước Việt Nam hoặc cho Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước thì nhà đầu tư không được điều chỉnh nội dung chuyển giao không bồi hoàn, trừ trường hợp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

2. Tài sản chuyển giao không bồi hoàn quy định tại Khoản 1 Điều này được chuyển giao nguyên trạng trong điều kiện hoạt động bình thường khi đến thời điểm chuyển giao cho Bên Việt Nam hoặc Nhà nước Việt Nam.

Điều 65. Chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)

1. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể tại Cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục tạm ngừng kinh doanh, chấm dứt hoạt động, tổ chức lại, giải thể doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

Mục 2. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 12 năm 2015 và thay thế Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Nghị định này bãi bỏ:

a) Danh mục địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

b) Danh mục lĩnh vực được ưu đãi thuế nhập khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

c) Khoản 4 Điều 19 và quy định "Danh mục địa bàn được hưởng ưu đãi tiền thuê đất chỉ áp dụng đối với địa bàn có địa giới hành chính cụ thể" tại Khoản 3 Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Trường hợp pháp luật quy định thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng dự án đầu tư không thuộc trường hợp cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư thì nhà đầu tư không phải nộp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 67. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết việc thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động của quỹ đầu tư mạo hiểm tại Việt Nam; hướng dẫn thực hiện quy định chuyển tiếp đối với các trường hợp không được quy định tại Mục 1 Chương VI và các Điều khoản khác được giao theo quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC I
DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

A. NGÀNH, NGHỀ ĐẶC BIỆT ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. CÔNG NGHỆ CAO, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; sản xuất sản phẩm công nghệ sinh học.

5. Sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm nội dung thông tin số, sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm, dịch vụ phần mềm, dịch vụ khắc phục sự cố an toàn thông tin, bảo vệ an toàn thông tin theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

6. Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải.

7. Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng.

2. Nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản.

3. Sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.

4. Sản xuất, khai thác và tinh chế muối.

5. Đánh bắt hải sản xa bờ kết hợp ứng dụng các phương thức ngư cụ đánh bắt tiên tiến; dịch vụ hậu cần nghề cá; xây dựng cơ sở đóng tàu cá và đóng tàu cá.

6. Dịch vụ cứu hộ trên biển.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải tập trung.

2. Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế.

3. Đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không, cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và công trình cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

4. Phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị.

5. Đầu tư xây dựng và quản lý, kinh doanh chợ tại vùng nông thôn.

IV. VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở tái định cư.

2. Đầu tư kinh doanh cơ sở thực hiện vệ sinh phòng chống dịch bệnh.

3. Nghiên cứu khoa học về công nghệ bào chế, công nghệ sinh học để sản xuất các loại thuốc mới.

4. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc chủ yếu, thuốc thiết yếu, thuốc phòng, chống bệnh xã hội, vắc xin, sinh phẩm y tế, thuốc từ dược liệu, thuốc đông y; thuốc sắp hết hạn bằng sáng chế hoặc các độc quyền có liên quan; ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sinh học để sản xuất thuốc chữa bệnh cho người đạt tiêu chuẩn GMP quốc tế; sản xuất bao bì trực tiếp tiếp xúc với thuốc.

5. Đầu tư cơ sở sản xuất Methadone.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao cho người khuyết tật; xây dựng cơ sở thể thao có thiết bị, phương tiện luyện tập và thi đấu đáp ứng yêu cầu tổ chức các giải đấu quốc tế; cơ sở luyện tập, thi đấu thể dục, thể thao chuyên nghiệp.

7. Đầu tư kinh doanh trung tâm lão khoa, tâm thần, điều trị bệnh nhân nhiễm chất độc màu da cam; trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ mồ côi, trẻ em lang thang không nơi nương tựa.

8. Đầu tư kinh doanh trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội; cơ sở cai nghiện ma túy, cai nghiện thuốc lá; cơ sở điều trị HIV/AIDS.

9. Đầu tư kinh doanh bảo tàng cấp quốc gia, nhà văn hóa dân tộc; đoàn ca, múa, nhạc dân tộc; rạp hát, trường quay, cơ sở sản xuất phim, in tráng phim; nhà triển lãm mỹ thuật - nhiếp ảnh; sản xuất, chế tạo, sửa chữa nhạc cụ dân tộc; duy tu, bảo tồn bảo tàng, nhà văn hóa dân tộc và các trường văn hóa nghệ thuật; cơ sở, làng nghề giới thiệu và phát triển các ngành nghề truyền thống.

B. NGÀNH, NGHỀ ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

I. KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐIỆN TỬ, CƠ KHÍ, SẢN XUẤT VẬT LIỆU, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm cơ khí trọng điểm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D).

3. Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim.

4. Sản xuất than cốc, than hoạt tính.

5. Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

6. Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản, linh kiện nhựa - cao su kỹ thuật.

7. Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

8. Sản xuất ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu.

9. Sản xuất phụ kiện, linh kiện điện tử, cụm chi tiết điện tử không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

10. Sản xuất máy công cụ, máy móc, thiết bị, phụ tùng, máy phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm, thiết bị tưới tiêu không thuộc Danh mục A Phụ lục này.

11. Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

II. NÔNG NGHIỆP

1. Nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến dược liệu; bảo hộ, bảo tồn nguồn gen và những loài dược liệu quý hiếm, đặc hữu.

2. Sản xuất, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

3. Dịch vụ khoa học, kỹ thuật về gieo trồng, chăn nuôi, thủy sản, bảo vệ cây trồng, vật nuôi.

4. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ; bảo quản, chế biến gia cầm, gia súc tập trung công nghiệp.

5. Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung phục vụ công nghiệp chế biến.

6. Khai thác hải sản.

III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG KẾT CẤU HẠ TẦNG

1. Xây dựng, phát triển hạ tầng cụm công nghiệp.

2. Xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế; xây dựng ký túc xá sinh viên và xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách xã hội; đầu tư xây dựng các khu đô thị chức năng (bao gồm nhà trẻ, trường học, bệnh viện) phục vụ công nhân.

3. Xử lý sự cố tràn dầu, khắc phục sự cố sạt lở núi, sạt lở đê, bờ sông, bờ biển, đập, hồ chứa và các sự cố môi trường khác; áp dụng công nghệ giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính, phá hủy tầng ô-dôn.

4. Đầu tư kinh doanh trung tâm hội chợ triển lãm hàng hóa, trung tâm logistic, kho hàng hóa, siêu thị, trung tâm thương mại.

IV. GIÁO DỤC, VĂN HÓA, XÃ HỘI, THỂ THAO, Y TẾ

1. Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng của các cơ sở giáo dục, đào tạo; đầu tư phát triển các cơ sở giáo dục, đào tạo ngoài công lập ở các bậc học: giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp.

2. Sản xuất trang thiết bị y tế, xây dựng kho bảo quản dược phẩm, dự trữ thuốc chữa bệnh cho người để phòng thiên tai, thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm.

3. Sản xuất nguyên liệu làm thuốc và thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu bệnh; phòng, chữa bệnh cho động vật, thủy sản.

4. Đầu tư cơ sở thử nghiệm sinh học, đánh giá sinh khả dụng của thuốc; cơ sở dược đạt tiêu chuẩn thực hành tốt trong sản xuất, bảo quản, kiểm nghiệm, thử nghiệm lâm sàng thuốc.

5. Đầu tư nghiên cứu chứng minh cơ sở khoa học của bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền và xây dựng tiêu chuẩn kiểm nghiệm bài thuốc Đông y, thuốc cổ truyền.

6. Đầu tư kinh doanh trung tâm thể dục, thể thao, nhà tập luyện, câu lạc bộ thể dục thể thao, sân vận động, bể bơi; cơ sở sản xuất, chế tạo, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện tập luyện thể dục thể thao.

7. Đầu tư kinh doanh thư viện công cộng, rạp chiếu phim.

8. Đầu tư xây dựng nghĩa trang, cơ sở dịch vụ hỏa táng, điện táng.

V. NGÀNH, NGHỀ KHÁC

1. Hoạt động của Quỹ tín dụng nhân dân và tổ chức tài chính vi mô.

PHỤ LỤC II
DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ)

STT	Tỉnh	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn
1	Bắc Kạn	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Bắc Kạn	
2	Cao Bằng	Toàn bộ các huyện và thành phố Cao Bằng	
3	Hà Giang	Toàn bộ các huyện và thành phố Hà Giang	
4	Lai Châu	Toàn bộ các huyện và thành phố Lai Châu	
5	Sơn La	Toàn bộ các huyện và thành phố Sơn La	
6	Điện Biên	Toàn bộ các huyện, thị xã và thành phố Điện Biên	
7	Lào Cai	Toàn bộ các huyện	Thành phố Lào Cai
8	Tuyên Quang	Các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình	Các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang
9	Bắc Giang	Huyện Sơn Động	Các huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Hiệp Hòa
10	Hòa Bình	Các huyện Đà Bắc, Mai Châu	Các huyện Kim Bôi, Kỳ Sơn, Lương Sơn, Lạc Thủy, Tân Lạc, Cao Phong, Lạc Sơn, Yên Thủy
11	Lạng Sơn	Các huyện Bình Gia, Đình Lập, Cao Lộc, Lộc Bình, Tràng Định, Văn Lãng, Văn Quan, Bắc Sơn	Các huyện Chi Lăng, Hữu Lũng
12	Phú Thọ	Các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập	Các huyện Đoan Hùng, Hạ Hòa, Phù Ninh, Thanh Ba, Tam Nông, Thanh Thủy, Cẩm Khê
13	Thái Nguyên	Các huyện Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương, Đồng Hỷ	Các huyện Phổ Yên, Phú Bình
14	Yên Bái	Các huyện Lục Yên, Mù Cang Chải, Trạm Tấu	Các huyện Trấn Yên, Văn Chấn, Văn Yên, Yên Bình, thị xã Nghĩa Lộ
15	Quảng Ninh	Các huyện Ba Chẽ, Bình Liêu, huyện đảo Cô Tô và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh.	Các huyện Vân Đồn, Tiên Yên, Hải Hà, Đầm Hà
16	Hải Phòng	Các huyện đảo Bạch Long Vĩ, Cát Hải	
17	Hà Nam		Các huyện Lý Nhân, Thanh Liêm, Bình Lục

18	Nam Định		Các huyện Giao Thủy, Xuân Trường, Hải Hậu, Nghĩa Hưng
19	Thái Bình		Các huyện Thái Thụy, Tiền Hải
20	Ninh Bình		Các huyện Nho Quan, Gia Viễn, Kim Sơn, Tam Điệp, Yên Mô
21	Thanh Hóa	Các huyện Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá Thước, Lang Chánh, Thường Xuân, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Như Thanh, Như Xuân	Các huyện Thạch Thành, Nông Cống
22	Nghệ An	Các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Quế Phong, Quỳ Hợp, Quỳ Châu, Anh Sơn	Các huyện Tân Kỳ, Nghĩa Đàn, Thanh Chương và thị xã Thái Hòa
23	Hà Tĩnh	Các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh	Các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc
24	Quảng Bình	Các huyện Tuyên Hóa, Minh Hóa, Bố Trạch	Các huyện còn lại và thị xã Ba Đồn
25	Quảng Trị	Các huyện Hướng Hóa, Đa Krông, huyện đảo Cồn Cỏ và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện còn lại
26	Thừa Thiên Huế	Các huyện A Lưới, Nam Đông	Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc, Phú Vang và thị xã Hương Trà
27	Đà Nẵng	Huyện đảo Hoàng Sa	
28	Quảng Nam	Các huyện Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, Phước Sơn, Bắc Trà My, Nam Trà My, Hiệp Đức, Tiên Phước, Núi Thành, Nông Sơn, Thăng Bình và đảo Cù Lao Chàm	Các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Phú Ninh, Duy Xuyên
29	Quảng Ngãi	Các huyện Ba Tơ, Trà Đồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Minh Long, Bình Sơn, Tây Trà, Sơn Tịnh và huyện đảo Lý Sơn	Huyện Nghĩa Hành
30	Bình Định	Các huyện An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh, Phù Cát, Tây Sơn, Hoài Ân, Phù Mỹ	Huyện Tuy Phước
31	Phú Yên	Các huyện Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa	Thị xã Sông Cầu; các huyện Đông Hòa, Tuy An
32	Khánh Hòa	Các huyện Khánh Vĩnh, Khánh Sơn, huyện đảo Trường Sa và các đảo thuộc tỉnh	Các huyện Vạn Ninh, Diên Khánh, Cam Lâm, thị xã Ninh Hòa, thành phố Cam Ranh
33	Ninh Thuận	Toàn bộ các huyện	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm
34	Bình Thuận	Huyện Phú Quý	Các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận

			Nam, Hàm Tân
35	Đắk Lắk	Toàn bộ các huyện và thị xã Buôn Hồ	Thành phố Buôn Ma Thuột
36	Gia Lai	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Pleiku
37	Kon Tum	Toàn bộ các huyện và thành phố	
38	Đắk Nông	Toàn bộ các huyện và thị xã	
39	Lâm Đồng	Toàn bộ các huyện	Thành phố Bảo Lộc
40	Bà Rịa - Vũng Tàu	Huyện Côn Đảo	Huyện Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc
41	Tây Ninh	Các huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, Bến Cầu	Các huyện còn lại
42	Bình Phước	Các huyện Lộc Ninh, Bù Đăng, Bù Đốp, Bù Gia Mập, Phú Riềng	Các huyện Đồng Phú, Chơn Thành, Hớn Quản, thị xã Bình Long, Phước Long
43	Long An	Các huyện Đức Huệ, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng	Thị xã Kiến Tường; các huyện Tân Thạnh, Đức Hòa, Thạnh Hóa
44	Tiền Giang	Các huyện Tân Phước, Tân Phú Đông	Các huyện Gò Công Đông, Gò Công Tây
45	Bến Tre	Các huyện Thạnh Phú, Ba Tri, Bình Đại	Các huyện còn lại
46	Trà Vinh	Các huyện Châu Thành, Trà Cú	Các huyện Cầu Ngang, Cầu Kè, Tiểu Cần, thành phố Trà Vinh
47	Đồng Tháp	Các huyện Hồng Ngự, Tân Hồng, Tam Nông, Tháp Mười và thị xã Hồng Ngự	Các huyện còn lại
48	Vĩnh Long		Các huyện Trà Ôn, Bình Tân, Vũng Liêm, Mang Thít, Tam Bình
49	Sóc Trăng	Toàn bộ các huyện và thị xã Vĩnh Châu, thị xã Ngã Năm	Thành phố Sóc Trăng
50	Hậu Giang	Toàn bộ các huyện và thị xã Ngã Bảy	Thành phố Vị Thanh
51	An Giang	Các huyện An Phú, Tri Tôn, Thoại Sơn, Tịnh Biên và thị xã Tân Châu	Thành phố Châu Đốc và các huyện còn lại
52	Bạc Liêu	Toàn bộ các huyện và thị xã	Thành phố Bạc Liêu
53	Cà Mau	Toàn bộ các huyện và các đảo, hải đảo thuộc tỉnh	Thành phố Cà Mau
54	Kiên Giang	Toàn bộ các huyện, các đảo, hải đảo thuộc tỉnh và thị xã Hà Tiên	Thành phố Rạch Giá
55		Khu kinh tế, khu công nghệ cao (kể cả khu công nghệ thông tin tập trung được thành lập theo quy định của Chính phủ).	Khu công nghiệp, khu chế xuất được thành lập theo quy định của Chính phủ.